

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LANG CHÁNH
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2022/DS-ST

Ngày: 22/3/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Xuân Sinh

2. Ông Hà Văn Cho

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thanh Đại - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Len - Kiểm sát viên

Ngày 22/3/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2021/TLST-DS, ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2022 và thông báo thời gian mở phiên tòa số 01/2022/TB-TA ngày 15/02/2022 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Ông Trịnh Văn B, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn C, huyện L, tỉnh Thanh Hóa (*Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

+ **Bị đơn:**

- Ông Lê Huy T, sinh năm 1968

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969

Đều có địa chỉ: Khu phố L, thị trấn C, huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

(Ông Lê Huy T và bà Nguyễn Thị C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do)

+ **Người làm chứng:** Anh Lê Văn Q

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn C, huyện L, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 12/11/2021 và Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 21 tháng 3 năm 2022, nguyên đơn là ông Trịnh Văn B trình bày:

Do có mối quan hệ là hàng xóm, thường xuyên qua lại giúp đỡ nhau nên vợ chồng ông T, bà C đã sang nhà ông tại tổ 3, phố 1 (Nay là khu phố L), thị trấn L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nhờ ông vay Ngân hàng để giải quyết công việc khó khăn, sau đó ông đã cho vợ chồng ông T, bà C vay số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng chẵn) thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 11/7/2018. Việc vay nợ giữa hai bên có viết giấy vay tiền, thống nhất lãi suất theo lãi Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông Thôn chi nhánh huyện Lang Chánh, việc vay nợ giữa ông và vợ chồng ông T, bà C có sự chứng kiến của anh Lê Văn Q, địa chỉ: Phố L, thị trấn C, huyện L; xác nhận của trưởng phố là ông Phạm Minh X và anh Trịnh Việt H là con trai ông. Khi vay tiền, ông T, bà C còn gửi lại cho ông một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 660705, do UBND huyện Lang Chánh cấp ngày 18/7/2016 cho ông Lê Huy T và bà Nguyễn Thị C tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 8, đo vẽ năm 2009, có diện tích 120m², địa chỉ thửa đất tại tổ 3, phố 1, thị trấn L, huyện C. Ông T, bà C cam kết nếu quá thời hạn trả nợ mà ông, bà không trả nợ đầy đủ thì chịu trách nhiệm trước pháp luật và bàn giao lại diện tích đất mà ông T, bà C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông và thực hiện việc làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đó cho ông sử dụng. Ngoài ra hai bên thống nhất hàng tháng ông T, bà C trả lãi suất cho ông để ông trả cho Ngân hàng.

Sau khi vay tiền, ông T, bà C vi phạm nghĩa vụ, không thanh toán cho ông theo như cam kết. Ông đã nhiều lần gọi điện thoại, đến nhà gặp ông T, bà C đề bàn phương hướng giải quyết nhưng ông T, bà C tìm cách khất lần, chây ỳ và có thái độ không hợp tác.

Nay, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà C trả nợ tiền gốc và lãi, cụ thể như sau:

- Tiền gốc: 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng);
- Tiền lãi tính từ ngày 11/7/2018 đến ngày 11/11/2021 là 40 tháng, ông yêu cầu mức lãi suất là 0.83%/tháng: $700.000.000đ \times 40 \text{ tháng} \times 0.83\% / \text{tháng} = 232.400.000đ$ (Hai trăm ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tổng cộng cả gốc và lãi: $700.000.000đ + 232.400.000đ = 932.400.000đ$ (Chín trăm ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ngoài số tiền gốc và tiền lãi như trên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi trên nợ lãi chưa trả, không yêu cầu trả tiền lãi phát sinh cũng như không yêu cầu bị đơn phải trả thêm khoản tiền nào khác.

Đối với bị đơn là ông Lê Huy T và bà Nguyễn Thị C: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án do nhiều lần triệu tập ông T, bà C không có mặt để nhận thông báo thụ lý vụ án nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi cư trú xác định ông Lê Huy T và bà Nguyễn Thị C vắng mặt tại địa phương nơi cư trú, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết Thông báo thụ lý vụ án theo quy định của pháp luật nhưng không nhận được ý kiến của ông T, bà C. Tòa án cũng đã thực hiện việc niêm yết thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn không có mặt và không có ý kiến gì nên không tiến hành hòa giải được.

* Phát biểu của Kiểm sát viên sát tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án: Đã thực hiện đúng các quy định về việc Thông báo thụ lý vụ án, lập hồ sơ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thực hiện việc niêm yết theo đúng quy định tại các Điều 48; 49; 51; 195; 196; 197; 204 và Điều 208 Của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn là ông Trịnh Văn B đã thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là Ông Lê Huy T, bà Nguyễn Thị C đã vi phạm khoản 3 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ việc: Căn cứ giấy vay tiền ngày 11/7/2018 có đầy đủ chữ ký của ông T, bà C và ông B, do đó giấy vay nợ ngày 11/7/2018 có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự. Do đó việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ số tiền gốc 700.000.000 đồng và lãi suất 0,83% tháng x 40 tháng = 232.400.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 932.400.000 đồng là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 177; Điều 179; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 463; 465 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ Nghị quyết số 326 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trịnh Văn B, buộc ông Lê Huy T và bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa liên đới trả cho ông Trịnh Văn B tổng số tiền là 932.400.000 đồng.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa cấp cho ông T, bà C. Mặc dù trong giấy vay tiền, ông B và ông T, bà C thỏa thuận, ông T và bà C thế chấp cho ông B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 120m² tại địa chỉ: Tổ 3, phố 1, thị trấn L, huyện C tên Lê Huy T và Nguyễn Thị C, tuy nhiên việc thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất của các bên không được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định nên không có giá trị pháp lý, không có cơ sở để chấp nhận nên

ông Trịnh Văn B phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà C.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là ông Trịnh Văn B, bị đơn là ông Lê Huy T và bà Nguyễn Thị C xảy ra tranh chấp về “*Hợp đồng vay tài sản*” do ông T, bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là ông Lê Huy T và bà Nguyễn Thị C có nơi cư trú tại thị trấn L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh.

[2] Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, do ông T bà C vắng mặt tại địa phương nơi cư trú. Tòa án đã thực hiện việc niêm yết công khai Thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T, bà C không có mặt do đó đây là vụ án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Toà án cũng đã niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử, triệu tập ông T, bà C đến phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất nhưng ông T, bà C vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và tiến hành niêm yết quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-DS ngày 27/01/2022, triệu tập ông T, bà C đến phiên tòa lần thứ hai. Vì lý do Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa bị cách ly do mắc COVID -19 mà không có Thẩm phán dự khuyết nên Tòa án đã ra thông báo về thời gian mở phiên tòa vào ngày 09/3/2022 và thực hiện việc niêm yết công khai, triệu tập ông T, bà C đến tham gia tố tụng tại phiên tòa theo quy định. Ngày 07/3/2022, do nguyên đơn là ông Trịnh Văn B bị bệnh, phải đi mổ cấp cứu và điều trị tại Hà Nội nên có đơn đề nghị hoãn phiên tòa, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa xét xử đến ngày 22/3/2022 và thực hiện việc tổng đạt, niêm yết, triệu tập các đương sự theo quy định. Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trịnh Văn B vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là ông T, bà C vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[3]. Về nội dung: Việc ông B cho ông T, bà C vay tiền được thể hiện trong Giấy vay tiền ngày 11/7/2018 có chữ ký của người cho vay là ông Trịnh Văn B; người vay tiền là ông Lê Huy T, người thừa kế là bà Nguyễn Thị C; có xác nhận của trưởng phố là ông Phạm Minh X, người làm chứng là anh Lê Văn Q, như vậy hợp đồng vay tiền giữa ông B, ông T và bà C đã được xác lập bằng

văn bản; mặc dù giấy vay tiền ghi bà C là người thừa kế nhưng trên thực tế ông T và bà C là vợ chồng; việc vay tiền của ông B bà C biết và ký vào giấy vay tiền nên phải xác định đây là khoản nợ chung của ông T và bà C. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định nhưng không nhận được ý kiến bằng văn bản của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như nội dung giấy vay tiền đã ký giữa các bên, việc các bên ký giấy vay tiền có người làm chứng, do đó giấy vay tiền là do các bên tự nguyện ký kết, là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự nên có hiệu lực pháp luật.

Đối với số tiền gốc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ: Theo nội dung Giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp, ông B cho ông T, bà C vay số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng), ngày vay là ngày 11/7/2018, thời hạn vay là 36 tháng. Như vậy, theo quy định tại Điều 146 Bộ luật Dân sự thì thời hạn vay được xác định là 36 tháng kể từ ngày 11/7/2018, như vậy hạn trả nợ cuối cùng của ông T, bà C đối với khoản tiền vay là ngày 11/7/2021. Cho đến nay, theo nội dung trình bày của nguyên đơn trong đơn khởi kiện bị đơn là ông T, bà C chưa trả cho ông B được bất cứ khoản tiền nào, bị đơn vắng và cũng không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả nợ, vì vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 351 Bộ luật Dân sự nên yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ để chấp nhận, buộc ông T, bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền gốc đã vay là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng).

Đối với số tiền lãi: Theo nội dung giấy vay tiền đã ký ngày 11/7/2018, nguyên đơn bị đơn thỏa thuận mức lãi suất tính theo Ngân hàng nông nghiệp huyện Lang Chánh. Tuy nhiên, đây là hợp đồng dân sự, khi các bên ký kết hợp đồng Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành, do đó mức lãi suất phải căn cứ vào quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự; do các bên không xác định rõ lãi suất trong giấy vay tiền nên mức lãi suất được tính là 10%/năm, như vậy mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 0,83%/tháng là phù hợp quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

Về thời gian tính lãi: Ông Trịnh Văn B cho ông T, bà C vay tiền ngày 11/7/2018, ông B yêu cầu tính thời gian trả lãi đến ngày 11/11/2021 là 40 tháng và không yêu cầu ông T, bà C trả lãi suất đối với số tiền lãi trong hạn chưa trả, không yêu cầu trả lãi suất quá hạn đối với số tiền gốc quá hạn chưa trả và không tính số tiền lãi phát sinh từ thời điểm khởi kiện đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm cũng như sau khi xét xử là sự tự nguyện của ông B, phù hợp quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự cũng như hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và có lợi cho bị đơn nên có căn cứ để chấp nhận buộc bị đơn là ông Lê Huy T và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 232.400.000đ (Hai trăm ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

[4]. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 660705, do UBND huyện Lang Chánh cấp cho ông Lê Huy T và bà Nguyễn Thị C mà ông T, bà C giao cho ông Trịnh Văn B khi vay tiền: Mặc dù giấy vay tiền do các bên

ký vào ngày 17/11/2018 có nội dung thế chấp một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 120m² mang tên Lê Huy T, Nguyễn Thị C để làm tin và nếu ông T, bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì bàn giao lại đất cho ông B được quyền sử dụng, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại Điều 317, 318 Bộ luật dân sự năm 2015 thì các bên có quyền thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ, tuy nhiên theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì việc thế chấp quyền sử dụng đất phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính. Do việc thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông B, ông T và bà C không được lập thành hợp đồng, không thực hiện việc đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên thỏa thuận của ông B, ông T và bà C về thế chấp quyền sử dụng đất không được coi là hợp đồng có giá trị pháp lý vì vậy ông B có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà C.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288; Điều 357; Điều 463; Điều 465; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông Trịnh Văn B.

Buộc ông Lê Huy T và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trịnh Văn B số tiền 932.400.000đ (*Trong đó tiền gốc: 700.000.000đ, tiền lãi: 232.400.000đ*).

Ông Trịnh Văn B có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 660705 do UBND huyện Lang Chánh cấp ngày 18 tháng 7 năm 2016 cho ông Lê Huy T và bà Nguyễn Thị C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Ông Lê Huy T, bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 39.972.000đ (*Ba mươi chín triệu chín trăm bảy*

mười hai nghìn đồng). Trả lại cho ông Trịnh Văn B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 39.972.000đ (*Ba mươi chín triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số: AA/2021/0015615 ngày 24/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Lang Chánh;
- Chi cục THADS huyện Lang Chánh;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Minh